

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2019
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2019)

THÁNG 01 NĂM 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2019
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2019)

THÁNG 01 NĂM 2020

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 4 năm 2019 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		739.532.509.880	766.701.033.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.145.593.107	99.351.259.716
1. Tiền	111		16.145.593.107	99.351.259.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		598.698.846.384	556.775.020.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	312.811.119.536	171.924.152.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.308.034.429	137.957.879.165
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	6.148.497.806	5.627.128.806
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	352.888.464.807	390.224.596.607
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(164.457.270.194)	(148.958.736.730)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		83.008.455.986	75.635.223.245
1. Hàng tồn kho	141	V.6	83.008.455.986	75.635.223.245
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.679.614.403	34.939.529.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	51.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		37.984.805.964	32.515.230.640
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		3.643.808.439	2.424.299.167
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		566.147.650.467	622.423.537.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.333.845.480	0
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	1.333.845.480	0
II. Tài sản cố định	220		66.639.894.992	66.325.888.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	42.428.892.289	47.853.671.959
- Nguyên giá	222		97.188.775.143	96.506.987.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54.759.882.854)	(48.653.315.142)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.211.002.703	18.472.216.249
- Nguyên giá	228		27.241.666.848	21.117.566.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.030.664.145)	(2.645.350.599)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	222.390.124.834	190.366.247.375
- Nguyên giá	222		222.390.124.834	190.366.247.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	163.760.087.919	248.920.034.917
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	100.420.230.884	188.246.971.519
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	63.339.857.035	60.673.063.398

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	109.264.973.622	111.033.248.081
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	76.812.280.000	76.812.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	18.414.100.000	18.414.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.964.464.538)	(15.016.190.079)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.758.723.620	5.778.119.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.361.662.177	4.470.513.457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		397.061.443	1.307.605.855
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.305.680.160.347	1.389.124.571.184
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		354.111.266.290	444.937.596.148
I. Nợ ngắn hạn	310		354.111.266.290	444.937.596.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	39.339.747.682	20.042.112.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.352.366.534	244.312.731.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	103.702.499	90.321.250
4. Phải trả người lao động	314		6.251.469.459	3.562.796.346
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	132.544.527.831	43.850.445.977
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.388.824.775	9.421.888.810
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	86.046.943.004	119.257.214.124
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	0	437.901.094
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.083.684.506	3.962.184.563
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		951.568.894.057	944.186.975.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	951.568.894.057	944.186.975.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.309.939.984	105.928.020.963
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.760.405.020	103.542.718.612
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.549.534.964	2.385.302.351
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.305.680.160.347	1.389.124.571.184

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN
ĐỘ
Quý 4 năm 2019 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		491.526.027.688	151.478.230.975	1.120.194.039.034	637.068.190.665
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	491.526.027.688	151.478.230.975	1.120.194.039.034	637.068.190.665
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	457.147.790.676	149.839.900.952	1.039.031.373.480	603.304.359.081
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.378.237.012	1.638.330.023	81.162.665.554	33.763.831.584
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	262.853.936	376.627.928	1.453.339.259	84.626.441.847
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	5.720.843.900	6.252.997.144	14.689.423.467	(38.166.635.048)
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.944.522.639	1.796.136.165	9.741.099.405	14.814.913.145
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	0	31.760.681.818
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	27.075.105.116	9.490.966.432	53.156.574.091	61.253.201.175
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.845.141.932	(13.729.005.625)	14.770.007.255	63.543.025.486
11	Thu nhập khác	31	VII.5	269.768.292	223.679.258	3.721.560.103	1.655.440.031
12	Chi phí khác	32	VII.6	301.470.889	18.030.458.100	2.575.642.518	18.613.862.543
13	Lợi nhuận khác	40		(31.702.597)	(17.806.778.842)	1.145.917.585	(16.958.422.512)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.813.439.335	(31.535.784.467)	15.915.924.840	46.584.602.974
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	966.219.641	(1.447.497.247)	5.455.845.464	3.498.417.754
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		341.900.933	(141.996.280)	910.544.412	(266.133.631)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		505.318.761	(29.946.290.940)	9.549.534.964	43.352.318.851

(*): Báo cáo kết quả hoạt động SXKD giữa niên độ quý 4/2018 và lũy kế năm 2018 đã điều chỉnh theo BCTC Tổng hợp của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2018.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cận

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019 (Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		822.162.475.549	617.459.571.599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(750.251.853.271)	(713.710.338.189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.398.570.801)	(20.497.937.289)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9.779.051.770)	(14.879.290.121)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.675.354.736)	(6.220.229.647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.123.888.677	136.969.514.851
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(73.789.017.570)	(143.372.780.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(18.607.483.922)	(144.251.489.038)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.993.642.142)	(4.363.096.109)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.033.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.280.000.000)	(317.610.495.943)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.616.659	469.154.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(58.679.396.105)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	215.223.933.779
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		736.163.519	16.785.029.553
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.387.861.964)	320.509.975.175
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		533.770.031.352	799.329.033.597
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(566.980.302.472)	(831.745.976.322)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(81.830.482.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.210.271.120)	(114.247.424.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(83.205.617.006)	62.011.061.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.351.259.716	37.339.359.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.603)	838.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	16.145.593.107	99.351.259.716

(*): Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ lũy kế quý 4/2018 đã điều chỉnh theo BCTC Tổng hợp của Tổng Công ty được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung kiểm toán năm 2018.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười một ngày 29/5/2019, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	; www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2019 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 03/05/2019, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,44% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 5,36% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 13,56% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,91% vốn điều lệ.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 8 công ty con

4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3

Địa chỉ : Khối 3, phường Trưng Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4**

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 2.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

4.1.7. Tên Công ty : Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng

Địa chỉ : Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 20.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.1.8. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long

Địa chỉ : 174 Đại lộ Võ Văn Kiệt, phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Hoạt động chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Được thành lập theo quyết định số 05/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 05/02/2018)

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 25.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính: Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2019: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 28/1/10 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc tại 2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, thành lập theo Quyết định số 06/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 29/03/2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phân ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phân ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phân ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		Cuối kỳ		Đầu năm		
		(31/12/2019)		(01/01/2019)		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt tại quỹ		837.169.505		228.939.164		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		15.308.423.602		99.122.320.552		
Các khoản tương đương tiền		0		0		
Cộng		16.145.593.107		99.351.259.716		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm		
		(31/12/2019)		(01/01/2019)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<hr/>						
a. Chứng khoán kinh doanh						
<hr/>						
Tổng giá trị cổ phiếu						
	0	0	0	0	0	0
<hr/>						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
		(31/12/2019)		(01/01/2019)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<hr/>						
b1. Ngắn hạn						
<hr/>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
		0	0	0	0	
		0	0	0	0	
<hr/>						
		Cuối kỳ		Đầu năm		
		(31/12/2019)		(01/01/2019)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
<hr/>						
b2. Dài hạn						
<hr/>						
- Trái phiếu BIDV						
	3.180.000.000	3.180.000000		0	0	
	3.180.000.000	3.180.000.000		0	0	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2019 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2019, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	01/12/2016	100.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty TNHH MTV điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	05/02/2018	100.000.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	210.982.372.870	8.786.133.158	6.074.977.284	213.693.528.744
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.550.462.139	7.626.025.097	6.074.977.284	3.101.509.952
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.550.462.139	7.626.025.097	6.074.977.284	3.101.509.952
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.076.666.667	304.166.667	0	4.380.833.334
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	4.076.666.667	304.166.667	0	4.380.833.334
	Phải thu khác	0	0	0	0
5	Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108	0	0	23.710.108
	Phải thu khác	23.710.108	0	0	23.710.108
6	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	202.478.283.725	848.941.394	0	203.327.225.119
	Phải thu khác	202.478.283.725	848.941.394	0	203.327.225.119
7	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	423.321.964	7.000.000	0	430.321.964
	Phải thu khác	423.321.964	7.000.000	0	430.321.964
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	2.429.928.267	0	0	2.429.928.267
	Phải thu khác	2.429.928.267	0	0	2.429.928.267
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	1.149.729.166	1.149.729.166	0
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	0	0	0	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	1.149.729.166	1.149.729.166	0
	Kinh phí đền bù	0	0	0	0
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	1.149.729.166	1.149.729.166	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
	Tổng cộng	210.982.372.870	9.935.862.324	7.224.706.450	213.693.528.744

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	(4.666.749.107)	98.172.031.556	79.349.735.025	14.155.547.424

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(7.710.872.689)	44.227.270.446	30.882.017.834	5.634.379.923
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(7.710.872.689)	44.227.270.446	30.882.017.834	5.634.379.923
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	235.287.199	6.564.111.212	5.257.745.459	1.541.652.952
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	235.287.199	6.564.111.212	5.257.745.459	1.541.652.952
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	1.651.904.108	15.568.381.375	16.426.656.235	793.629.248
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.651.904.108	15.568.381.375	16.426.656.235	793.629.248
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.156.932.275	31.812.268.523	26.783.315.497	6.185.885.301
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.156.932.275	31.812.268.523	26.783.315.497	6.185.885.301
	CÔNG TY LIÊN KẾT	(2.133.272.929)	24.331.222.006	24.363.120.050	(2.165.170.973)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	(1.221.461.348)	16.614.477.716	15.753.745.896	(360.729.528)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(1.221.461.348)	16.614.477.716	15.753.745.896	(360.729.528)
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	1.257.680.032	0	0	1.257.680.032
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	1.257.680.032	0	0	1.257.680.032
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	(2.169.491.613)	7.716.744.290	8.609.374.154	(3.062.121.477)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(2.169.491.613)	7.716.744.290	8.609.374.154	(3.062.121.477)
	Tổng cộng	(6.800.022.036)	122.503.253.562	103.712.855.075	11.990.376.451

3. Phải thu khách hàng**a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	13.988.781.400	10.721.634.220
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9.664.605.638	4.271.409.746
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	25.652.830.558	40.772.267.243
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền tải điện 3	80.146.199	2.676.751.376
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	4.339.550.108	1.148.734.808
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	2.246.867.793	2.368.219.763
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	11.980.494.528	15.230.972.148
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.302.997.226	801.140.779
Công ty Truyền tải điện 2	1.039.442.394	656.302.491
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.032.190.394	5.148.604.176
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831	5.832.984.840
Công ty TNHH MTV điện lực Đồng Nai	0	1.141.125.492
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	5.644.443	5.644.443
Ban QLDA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	61.293.299.315	4.444.566.658
Tổng Công ty điện lực miền Trung	100.270.829.765	4.063.937.773
Ban quản lý dự án lưới điện TP. Hồ Chí Minh	2.709.669.317	2.715.930.839
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	3.991.705.946	0
Công ty TNHH Năng lượng HaCom	9.162.999.103	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đất Phú	3.500.000.000	11.000.000.000
Các đối tượng khác	1.514.327.019	1.895.101.321
Cộng	312.811.119.536	171.924.152.675

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	0	0
Cộng	0	0
Tổng cộng (a+b)	312.811.119.536	171.924.152.675

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Cộng	0	0
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	1.767.664.472	1.550.462.139
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.380.833.334	4.076.666.667
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	0
Cộng	6.148.497.806	5.627.128.806
Tổng cộng (a+b)	6.148.497.806	5.627.128.806

	Cuối kỳ (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn	352.888.464.807	(118.828.047.274)	390.224.596.607	(148.858.047.274)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	206.211.185.458	0	205.355.244.064	0
Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO	23.710.108		23.710.108	
Công Ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	203.327.225.119		202.478.283.725	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	430.321.964		423.321.964	
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	2.429.928.267		2.429.928.267	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	146.677.279.349	(164.356.580.738)	184.869.352.543	(148.858.047.274)
Công ty Truyền tải điện 2	0		6.003.000.000	
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		163.498.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án BĐS TP Hồ Chí Minh	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	14.781.479.061		7.657.769.266	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	967.264.300		967.264.300	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	9.461.382.000		20.359.282.000	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	59.517.473.395	(59.517.473.395)
Phải thu các đối tượng khác	2.247.274.714		473.807.703	
Cộng (a)	352.888.464.807	(118.828.047.274)	390.224.596.607	(148.858.047.274)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khách hàng	0	0	0	0
Cộng (b)	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.971.153.323	0	75.566.239.351	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	33.315.963	0	64.997.194	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	83.008.455.986	0	75.635.223.245	0

(*): Trong quý 4 năm 2019, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác
Cộng

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
	51.000.000	0
Cộng	51.000.000	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2019	54.086.615.053	28.254.181.219	13.663.678.328	502.512.501	96.506.987.101
Tăng trong kỳ	49.454.545	1.455.431.973	0	0	1.504.886.518
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	49.454.545	1.455.431.973	0	0	1.504.886.518
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2019	54.136.069.598	29.709.613.192	12.840.579.852	502.512.501	97.188.775.143
HAO MÒN					
Tại 01/01/2019	20.782.131.209	17.627.136.223	9.859.109.795	384.937.915	48.653.315.142
Tăng trong kỳ	4.184.645.335	2.070.020.398	618.759.092	56.241.363	6.929.666.188
- Khấu hao trong kỳ	4.184.645.335	2.070.020.398	618.759.092	56.241.363	6.929.666.188
- Tăng khác	0	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	823.098.476	0	823.098.476
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/12/2019	24.966.776.544	19.697.156.621	9.654.770.411	441.179.278	54.759.882.854
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2019	33.304.483.844	10.627.044.996	3.804.568.533	117.574.586	47.853.671.959
Tại 31/12/2019	29.169.293.054	10.012.456.571	3.185.809.441	61.333.223	42.428.892.289

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2019	20.608.730.528	50.086.320	458.750.000	21.117.566.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	6.033.650.000	0	90.450.000	6.124.100.000
- Mua trong kỳ	6.030.000.000	0	90.450.000	6.120.450.000
- Tăng khác	3.650.000	0	0	3.650.000
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2019	26.642.380.528	50.086.320	549.200.000	27.241.666.848
HAO MÓN				
Tại 01/01/2019	2.136.514.279	50.086.320	458.750.000	2.645.350.599
<i>Tăng trong kỳ</i>	385.313.546	0	0	385.313.546
- Khấu hao trong kỳ	385.313.546	0	0	385.313.546
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2019	2.521.827.825	50.086.320	458.750.000	3.030.664.145
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2019	18.472.216.249	0	0	18.472.216.249
Tại 31/12/2019	24.120.552.703	0	90.450.000	24.211.002.703

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2019	187.411.687.375	2.954.560.000	190.366.247.375
Tăng trong kỳ	31.429.403.467	594.473.992	32.023.877.459
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	31.429.403.467	594.473.992	32.023.877.459
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2019	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2019	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/12/2019	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2019	187.411.687.375	2.954.560.000	190.366.247.375
Tại 31/12/2019	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	100.420.230.884	188.246.971.519
Cộng (11a)	100.420.230.884	188.246.971.519
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	63.339.857.035	60.673.063.398
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	58.935.776.939	58.767.776.939
Các dự án khác	4.404.080.096	1.905.286.459
Cộng (11b)	63.339.857.035	60.673.063.398
Cộng (11a + 11b)	163.760.087.919	248.920.034.917
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.361.662.177	4.470.513.457
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	2.361.662.177	4.470.513.457

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ (31/12/2019)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	86.046.943.004	86.046.943.004	533.770.031.352	566.980.302.472	119.257.214.124	119.257.214.124
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	86.039.785.543	86.039.785.543	533.762.873.622	557.509.442.603	109.786.354.524	109.786.354.524
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	0	0	0	899.574.267	899.574.267	899.574.267
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	0	0	0	8.571.285.333	8.571.285.333	8.571.285.333
Công ty CP Chứng khoán VN Direct	7.157.461	7.157.461	7.157.730	269	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
2. Vay dài hạn						
Cộng vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	0	0	0	0	0	0
Cộng các khoản vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng (1+2)	86.046.943.004	86.046.943.004	533.770.031.352	566.980.302.472	119.257.214.124	119.257.214.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2019)		Đầu năm (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	23.926.520.226	23.926.520.226	15.740.309.360	15.740.309.360
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	200.000.000	200.000.000	1.009.165.944	1.009.165.944
Công ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	259.085.076	259.085.076	2.143.026.471	2.143.026.471
Xí nghiệp cơ khí 59 chi nhánh Công ty TNHH MTV 27	602.055.614	602.055.614	986.690.659	986.690.659
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	0	0	602.055.614	602.055.614
Công ty CP Đất Xanh Miền Trung	957.446.500	957.446.500	1.421.549.101	1.421.549.101
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	2.039.358.640	2.039.358.640	1.987.717.886	1.987.717.886
Công Ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	2.233.248.937	2.233.248.937	96.291.250	96.291.250
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	17.411.929.691	17.411.929.691	2.233.248.937	2.233.248.937
Phải trả cho các đối tượng khác	23.926.520.226	23.926.520.226	5.037.167.730	5.037.167.730
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	15.413.227.456	15.413.227.456	4.301.803.614	4.301.803.614
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	5.634.379.923	5.634.379.923	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	1.541.652.952	1.541.652.952	235.287.199	235.287.199
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	793.629.248	793.629.248	1.651.904.108	1.651.904.108
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	0	0
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	6.185.885.301	6.185.885.301	1.156.932.275	1.156.932.275
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032	1.257.680.032
Cộng (a+d)	39.339.747.682	39.339.747.682	20.042.112.974	20.042.112.974

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/12/2019)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2019)
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	0	104.012.119.929	104.012.119.929	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.643.808.439)	6.675.354.736	5.455.845.464	(2.424.299.167)
Thuế thu nhập cá nhân	103.702.499	873.360.014	886.741.263	90.321.250
Thuế khác	0	7.000.000	7.000.000	0
Cộng	(3.540.105.940)	111.567.834.679	110.361.706.656	(2.333.977.917)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
a. Ngắn hạn		
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	362.202.497	362.202.497
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	0	242.880.795
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	979.969.814	2.159.732.487
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	0	51.353.897
Phải trả cho khách hàng thi công HĐ 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đz 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	28.302.923.692	28.542.577.220
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Uyên		6.835
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500 Tân Uyên và đầu nối	420.925.785	434.307.076
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Cầu Bông - Bình Tân	920.501.199	895.571.384
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 110kV Di Linh - Bảo Lộc		67.782.353

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả cho khách hàng thi công Xây lắp DA Trang bị kháng điện bù ngang trên lưới 500kV	462.063.116	514.249.832
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đầu nối (HD số 02, (TCTDLMNTNHH)	122.080.012	108.816.308
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Đò Lương	31.203.666	31.203.666
Phải trả cho khách hàng Đz 220kV Nho Quan - Thanh Hóa	191.496.923	617.692.191
Phải trả cho khách hàng Đz 110kV Nha Trang - Ninh Hòa	0	8.417.392
Phải trả cho khách hàng Đz 110kV Trảng Bàng 2 - Đức Hòa	0	312.185.600
Phải trả cho khách hàng TBA 500kV Tân Uyên	0	1.551.304.789
Phải trả cho khách hàng Đz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	0	3.805.537.100
Phải trả cho khách hàng TBA 220kV Ninh Bình - Trinh Xuyên	0	107.045.814
Phải trả cho khách hàng Đz 220kV Sông Tranh 2 - Tam Kỳ	0	34.366.678
Phải trả cho khách hàng Đz 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà	0	54.000.000
Phải trả cho khách hàng Đz 110kV Quảng Ngãi - Đức Phổ - Tam Quan	0	30.000.000
Phải trả cho khách hàng Đz 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	309.018.500	742.455.005
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Cam Lâm	24.187.070.536	
Phải trả khách hàng thi công Đz đầu nối 220kV từ TBA 500kV Đức Hoà	16.322.462.451	
Phải trả khách hàng thi công Đz 500kV Sông Mỹ - Tân Uyên	7.459.537.110	
Phải trả khách hàng thi công TBA 500kV Nghi Sơn 2	7.030.288.703	
Phải trả khách hàng thi công Đz 220kV Hải Dương - Phố Nối	2.590.320.302	
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Hacom	4.215.360.688	
Phải trả khách hàng thi công Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam - Đức Long	35.811.333.621	
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	136.108.806	174.061.171
Chi phí phải trả khác	2.689.660.410	3.002.695.887
Cộng	132.544.527.831	43.850.445.977

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Kinh phí công đoàn	359.256.735	405.751.751
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	0	0
- Các khoản phải trả nộp khác	1.029.568.040	9.016.137.059
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Phải trả khác	31.884.790	8.018.453.809
Cộng	1.388.824.775	9.421.888.810

Trong đó:**(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	437.901.094
Cộng	0	437.901.094

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2019	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	105.928.020.963	11.985.555.466	(86.919.236.536)	944.186.975.036
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	9.044.216.203	0	0	9.044.216.203
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	2.167.615.943	0	0	2.167.615.943
Số dư tại 30/09/2019	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	112.804.621.223	11.985.555.466	(86.919.236.536)	951.063.575.296
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	505.318.761	0	0	505.318.761
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/12/2019	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	113.309.939.984	11.985.555.466	(86.919.236.536)	951.568.894.057

(**) Đây là các giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 01/2019NQ/VNECO-DHDCĐ của Đại hội cổ đông họp thường niên năm 2019 tổ chức ngày 30/5/2019, trong đó:

- Trích Quỹ khen thưởng : 1.300.569.566 đồng
 - Trích Quỹ phúc lợi tập thể : 867.046.377 đồng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2019)	Đầu năm (01/01/2019)
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.526.027.688	151.478.230.975	1.120.194.039.034	637.068.190.665
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	443.565.725.743	114.354.479.095	891.139.419.488	478.941.801.009
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.347.040.804	1.004.538.914	6.166.971.051	5.896.927.485
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	46.613.261.141	35.936.512.966	222.887.648.495	152.046.762.171
- Doanh thu hoạt động khác	0	182.700.000	0	182.700.000
2- Giá vốn hàng bán	457.147.790.676	149.839.900.952	1.039.031.373.480	603.304.359.081
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	414.364.030.353	114.634.850.407	837.076.261.180	457.098.582.971
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2.529.626.909	2.503.261.054	10.191.553.763	10.137.734.541
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	40.254.133.414	32.519.089.491	191.763.558.537	135.885.341.569
- Giá vốn hoạt động khác	0	182.700.000	0	182.700.000
3- Doanh thu hoạt động tài chính	262.853.936	376.627.928	1.453.339.259	84.626.441.847
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	262.853.936	376.481.334	1.228.298.459	10.940.202.620
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	225.040.800	2.838.993.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	763.594	0	838.779
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	806.848	0	70.846.406.848
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	(1.423.848)	0	0
4- Chi phí tài chính	5.720.843.900	6.252.997.144	14.689.423.467	(38.166.635.048)
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	1.877.906.303
- CP cho vay và đi vay vốn	2.944.841.265	1.796.136.165	9.741.099.405	14.814.913.145
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.182	0	49.603	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.515.701.966	4.456.860.979	5.688.019.972	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(739.745.513)		(739.745.513)	(54.859.454.496)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
5- Thu nhập khác	269.768.292	223.679.258	3.721.560.103	1.655.440.031
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư		0	217.090.000	0
- Tiền phạt thu được	0	0	3.055.286.537	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	269.768.292	223.679.258	449.183.566	1.655.440.031
6- Chi phí khác	301.470.889	18.030.458.100	2.575.642.518	18.613.862.543
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	187.090.000	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	2.000.000.000	0
- Chi phí chậm nộp bảo hiểm	1.468.526	86.126	1.468.526	7.647.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí thuế GTGT phần hạ tầng dự án KĐT Mỹ Thượng, TT Huế chưa kê khai		17.998.766.000		17.998.766.000
- Chi phí chậm nộp để án tác động môi trường dự án KĐT Mỹ Thượng, TT Huế chưa kê khai	300.000.000		300.000.000	
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	(12.075.874)	0	563.729.000
- Các khoản khác	2.363	43.681.848	87.083.992	43.719.578
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	27.075.105.116	9.490.966.432	53.156.574.091	93.013.882.993
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	27.075.105.116	9.490.966.432	53.156.574.091	61.253.201.175
- Chi phí tiền lương	6.943.322.823	3.228.042.500	19.479.319.225	12.785.176.500
- Chi phí phục vụ công tác	2.211.707.804	2.495.863.740	7.721.020.272	7.870.608.021
- Chi phí quản lý khác	2.421.541.025	3.767.060.192	10.457.701.130	11.597.416.654
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	15.498.533.464		15.498.533.464	29.000.000.000
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	31.760.681.818
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0		0	31.760.681.818
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	966.219.641	(1.447.497.247)	5.455.845.464	3.498.417.754
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	966.219.641	(1.447.497.247)	5.455.845.464	3.498.417.754

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 4/2019 và lũy kế năm 2019, chi tiết như sau:

	Quý 4/2019	Lũy kế năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kinh doanh	1.813.439.335	15.915.924.840
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	(4.545.688.392)	(15.208.165.118)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức nhận đơn vị thành viên)	0	225.040.800
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	3.769.871.220	6.077.432.924
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	33.000.000	162.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (vi phạm bảo lãnh dự thầu)	0	2.000.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH)	1.468.526	1.468.526
Cộng Chi phí không được trừ (phạt hành chính chậm nộp để án tác động môi trường dự án KĐT Mỹ Thượng, TT Huế)	300.000.000	300.000.000
Cộng chi phí không được trừ (chi phí lãi vay vượt 20% EBITDA)	3.375.882.126	3.375.882.126
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô Mercedes 7 chỗ có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	59.520.568	238.082.272
Thu nhập chịu thuế	(775.817.172)	(9.355.772.994)
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	6.359.127.727	31.124.089.958
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	46.613.261.141	222.887.648.495
Giá vốn chuyển nhượng	40.254.133.414	191.763.558.537
Cộng chi phí không được trừ	181.475.145	707.859.427
Thu nhập chịu thuế	6.540.602.872	31.124.089.958
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.308.120.574	6.366.389.876
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	1.308.120.574	6.366.389.876
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(358.452.444)	(942.095.923)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)**Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản***Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

16.551.511

31.551.511

966.219.641**5.455.845.464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	86.046.943.004	-	86.046.943.004
Phải trả người bán	39.339.747.682	-	39.339.747.682
Chi phí phải trả	132.544.527.831	-	132.544.527.831
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	1.388.824.775	-	1.388.824.775
Cộng	259.320.043.292	-	259.320.043.292
31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	119.257.214.124	-	119.257.214.124
Phải trả người bán	20.042.112.974	-	20.042.112.974
Chi phí phải trả	43.850.445.977	-	43.850.445.977
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	9.421.888.810	-	9.421.888.810
Cộng	192.571.661.885	-	192.571.661.885

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2019		31/12/2018		31/12/2019	31/12/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.145.593.107	0	99.351.259.716	0	16.145.593.107	99.351.259.716
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
- Phải thu khách hàng	312.811.119.536	0	171.924.152.675	0	312.811.119.536	171.924.152.675
- Phải thu khác	360.370.808.093	(164.356.580.738)	395.851.725.413	(148.958.736.730)	196.014.227.355	246.892.988.683
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.058.160	(4.688.344.992)	30.823.058.160	(1.172.643.026)	26.134.713.168	29.650.415.134
TỔNG CỘNG	720.150.578.896	(169.044.925.730)	697.950.195.964	(150.131.379.756)	551.105.653.166	547.818.816.208
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	86.046.943.004	0	119.257.214.124	0	86.046.943.004	119.257.214.124
- Phải trả người bán	39.339.747.682	0	20.042.112.974	0	39.339.747.682	20.042.112.974
- Chi phí phải trả	132.544.527.831	0	43.850.445.977	0	132.544.527.831	43.850.445.977
- Phải trả khác	1.388.824.775	0	9.421.888.810	0	1.388.824.775	9.421.888.810
Cộng	259.320.043.292	0	192.571.661.885	0	259.320.043.292	192.571.661.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

3.1. Theo bộ phận kinh doanh:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2019	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	443.565.725.743	1.347.040.804	46.613.261.141	0	491.526.027.688
Giá vốn hàng bán	414.364.030.353	2.529.626.909	40.254.133.414	0	457.147.790.676
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	29.201.695.390	(1.182.586.105)	6.359.127.727	-	34.378.237.012

Lũy kế năm 2019	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	891.139.419.488	6.166.971.051	222.887.648.495	-	1.120.194.039.034
Giá vốn hàng bán	837.076.261.180	10.191.553.763	191.763.558.537	-	1.039.031.373.480
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	54.063.158.308	(4.024.582.712)	31.124.089.958	-	81.162.665.554

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý

a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ

Quý 4 năm 2019	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	1.347.040.804	2.529.626.909	(1.182.586.105)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	46.613.261.141	40.254.133.414	6.359.127.727
Hoạt động khác	-	-	-

Lũy kế năm 2019	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	6.166.971.051	10.191.553.763	(4.024.582.712)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	222.887.648.495	191.763.558.537	31.124.089.958
Hoạt động khác	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 4 Năm 2019	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	70.099.759.280	66.513.442.362	3.586.316.918
TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	2.475.359.387	2.475.359.387	0
Nâng cấp Đz 110kV Long Thành - Hyosung	0	38.230.389	(38.230.389)
TBA 500kV Đức Hoà	47.901.494.455	44.835.798.810	3.065.695.645
Đz đấu nối 220kV vào TBA 500kV Đức Hoà	2.912.086.152	2.482.391.998	429.694.154
Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	14.392.587.235	13.194.023.225	1.198.564.010
Đz 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà HDD: (425 AMN)	2.579.882.366	2.365.411.547	214.470.819
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đấu nối	0	61.040.006	(61.040.006)
Đz 110kV Nam Sài Gòn - Nam Giải Gòn 3, đoạn 2	0	652.159.273	(652.159.273)
Đz 220kV Long phú - Sóc Trăng	(68.550.266)	409.027.727	(477.577.993)
TBA 500kV Pleiku 2	(86.779.402)	0	(86.779.402)
Đz 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	(6.320.647)	0	(6.320.647)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	362.598.819.283	337.309.455.226	25.289.364.057
TBA 110kV Tĩnh Gia	11.466.646.709	11.237.313.775	229.332.934
Đz 110kV Quảng Ngãi - Đức Phổ - Tam Quan	0	20.868.535	(20.868.535)
Đz 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	37.115.816.113	32.404.365.319	4.711.450.794
Đz 500kV Nghi Sơn 2	16.058.642.691	14.701.869.412	1.356.773.279
Nhà máy điện mặt trời Miền Trung (H.Cam Lâm)	122.247.133.401	114.130.193.080	8.116.940.321
Nhà máy điện mặt trời Hacom Solar (50MWp)	21.622.691.170	20.541.556.611	1.081.134.559
ĐZ 220kV đấu nối sau TBA 110kV Tuyên Hoá	1.485.159.056	1.470.308.079	14.850.977
CCVTTB_TCXD DA cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang đi TBA 110kV Ninh Hòa	0	101.393.498	(101.393.498)
Đz 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	995.665.597	948.536.917	47.128.680
Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam - Đức Long	151.545.454.546	141.695.000.000	9.850.454.546
Đz 110kV KrôngBuk - Buôn Ma Thuật	61.610.000	58.050.000	3.560.000
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	10.867.147.180	10.541.132.765	326.014.415
Đz 220kV Nhiệt Điện - Hải Dương - Phố Nối	10.867.147.180	10.541.132.765	326.014.415
Tổng Cộng (I+II+III)	443.565.725.743	414.364.030.353	29.201.695.390

Lũy kế Năm 2019	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	164.557.032.846	156.776.038.685	7.780.994.161
TBA 500kV Tân Uyên và đấu nối	34.072.765.854	33.905.640.868	167.124.986
Nâng cấp Đz 110kV Long Thành - Hyosung	1.302.670.679	1.340.901.068	(38.230.389)
TBA 500kV Đức Hoà	94.083.558.450	88.062.210.709	6.021.347.741
Đz đấu nối 220kV vào TBA 500kV Đức Hoà	12.394.474.514	10.766.119.217	1.628.355.297
Đz 500kV Sông Mây - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	23.166.300.810	20.955.383.330	2.210.917.480
Đz 500kV Mỹ Tho - Đức Hoà HDD: (425 AMN)	4.334.783.102	3.965.462.887	369.320.215
TBA 110kV Đông Hoà và đường dây đấu nối	1.365.324.043	1.426.364.049	(61.040.006)
Đz 110kV Nam Sài Gòn - Nam Giải Gòn 3, đoạn 2	(5.692.293)	646.466.980	(652.159.273)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Luỹ kế Năm 2019	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Đz 220kV Long phú - Sóc Trăng	(6.064.052.264)	(4.292.510.423)	(1.771.541.841)
TBA 500kV Pleiku 2	(86.779.402)	0	(86.779.402)
Đz 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	(6.320.647)	0	(6.320.647)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	714.419.187.916	667.539.417.633	46.879.770.283
TBA 110kV Tĩnh Gia	33.410.302.339	32.742.096.293	668.206.046
Đz 220kV Di Linh - Bảo Lộc (mạch 2), gói thầu số 11	0	78.227.411	(78.227.411)
Đz 220kV Sông Tranh - Tam Kỳ	990.106.339	1.150.304.060	(160.197.721)
Nhà máy điện mặt trời Cư jut	21.701.485.830	18.245.043.069	3.456.442.761
Đz 110kV Quảng Ngãi - Đức Phổ - Tam Quan	3.305.180.952	3.798.236.620	(493.055.668)
Đz 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	114.548.464.615	103.402.360.730	11.146.103.885
Đz 500kV Nghi Sơn 2	65.744.533.307	60.412.888.778	5.331.644.529
Nhà máy điện mặt trời Miền Trung (H.Cam Lâm)	266.433.556.970	250.965.715.794	15.467.841.176
Nhà máy điện mặt trời Hacom Solar (50MWp)	44.742.420.880	42.505.299.836	2.237.121.044
ĐZ 220kV đầu mối sau TBA 110kV Tuyên Hoá	2.308.510.441	2.286.535.542	21.974.899
TBA 220kV Phù Mỹ (gói thầu số8)	0	42.042.368	(42.042.368)
CCVTTB_TCXD DA cải tạo ĐZ 110kV từ TBA 110kV Nha Trang đi TBA 110kV Ninh Hòa	8.631.896.100	9.209.080.215	(577.184.115)
Đz 110kV Quỳnh Lưu - Diễn Châu - Cửa Lò - Hưng Đông	995.665.597	948.536.917	47.128.680
Nhà máy điện mặt trời Thuận Nam - Đức Long	151.545.454.546	141.695.000.000	9.850.454.546
Đz 110kV KrôngBuk - Buôn Ma Thuột	61.610.000	58.050.000	3.560.000
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	12.163.198.726	12.760.804.862	(597.606.136)
Đz 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	0	687.972.803	(687.972.803)
Đz 110kV Hà Đông - Sơn Tây	1.296.051.546	1.531.699.294	(235.647.748)
Đz 220kV Nhiệt Điện - Hải Dương - Phố Nối	10.867.147.180	10.541.132.765	326.014.415
Tổng Cộng (I+II+III)	891.139.419.488	837.076.261.180	54.063.158.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2019, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi tăng giảm 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2018:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	491.526	151.478	340.048	224,49
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.378	1.638	32.740	1.998,78
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Tổng hợp	505	(29.946)	30.451	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 4 năm 2019 lãi 505 triệu đồng tăng 30.451 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Trong quý 4/2019, VNECO tiếp tục đẩy mạnh công tác thi công các công trình xây lắp điện, cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời để lên phiếu giá nghiệm thu thanh toán, cũng như công tác chuyển nhượng bất động sản tại khu đô thị Mỹ Thượng Thừa Thiên Huế, vì vậy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2019 tăng 224,49% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 340.740 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp tăng 1.998,78% tương đương tăng 32.740 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018.

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp năm 2019 lãi 9.549 triệu đồng giảm 33.802 triệu đồng tương đương giảm 77,97% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu xây lắp điện cung cấp, lắp đặt và thi công xây dựng các nhà máy điện mặt trời năm 2019 tăng 86,38% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 413.000 triệu đồng; doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản năm 2019 tăng 46,59% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 70.841 triệu đồng. Vì vậy, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cả năm 2019 tăng 75,84% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 483.126 triệu đồng đã tác động làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2019 tăng 140,39% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương tăng 47.399 triệu đồng.

- Tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính năm 2019 giảm 98,28% so với cùng kỳ năm 2018 tương đương giảm 83.173 triệu đồng; chi phí hoạt động tài chính năm 2019 tăng 52.855 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân do trong năm 2018, VNECO đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO, hoàn nhập chi phí tài chính giá trị trích lập dự phòng 58.938 triệu đồng, và ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính 70.845 triệu đồng, năm 2019 không phát sinh khoản doanh thu tài chính và chi phí tài chính như cùng kỳ năm 2018.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quang Cần

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

